

Số: 12/CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Saigon – Hanoi Beer Joint Stock Company hereby discloses its audited Financial Statements for the four quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Thông tin tổ chức/ Organization information

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Organization name: SAIGON – HANOI BEER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: BSH
Stock code: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Address: A2CN8 Tu Liem Industrial Cluster, Phuong Canh Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi
- Điện thoại/Tel: (+84) 4 3765 3338
Fax: (+84) 4 3765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn
Website: www.sabecohanoi.com.vn



2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosed information:

- BCTC Quý 4/ Q4 Financial Statements;
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and whose parent accounting unit has a subsidiary)*;
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated financial statements (Listed companies has subsidiaries)*;
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated financial statements (Listed companies with a subsidiary accounting unit and a separate accounting system)*.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require an explanation of the cause:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *The after-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year::*

Có/ yes

Không/ no

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ yes

Không/ no

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa.:*

Có/ yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ Yes

Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on: 19/01/2026 at the following link: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby declare that the information published above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for its content.*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

BCTC Quý 4/2025

Quarter 4/2025 Financial

Statements

Văn bản giải trình

Explanatory document

Đại diện tổ chức
ON BEHALF OF THE COMPANY

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

AUTHORIZED PERSON

IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE



VƯƠNG THỪA ĐẠI



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

| | | |
|--------------------------------|------------|---------------------------|
| Giấy Chứng nhận | 0102314051 | ngày 6 tháng 7 năm 2007 |
| Đăng ký Doanh nghiệp số | 0102314051 | ngày 03 tháng 12 năm 2025 |

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 03 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

| | | |
|--------------------------|-----------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Lâm Du An | Chủ tịch |
| | Ông Đoàn Tiến Dũng | Thành viên |
| | Ông Đinh Văn Thuận | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Bích Hà | Thành viên |
| | Ông Lê Viết Quý | Thành viên |

| | | |
|----------------------|-----------------------|------------|
| Ban Kiểm soát | Bà Lê Thị Hiền | Trưởng ban |
| | Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên |

| | | |
|---------------------|-----------------------|----------------|
| Ban Giám đốc | Ông Lê Viết Quý | Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Văn Biên | Phó Giám đốc |
| | Bà Bùi Thị Thanh Ngọc | Kế toán trưởng |

| | |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Trụ sở đăng ký | A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm Phường Xuân Phương Thành phố Hà Nội Việt Nam |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 340.528.333.638 | 322.728.308.410 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 4.398.913.681 | 204.809.224.918 |
| Tiền | 111 | | 4.398.913.681 | 6.609.224.918 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 198.200.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 228.200.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 228.200.000.000 | 10.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.346.553.172 | 31.926.420.683 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 7 | 57.712.595.820 | 29.811.235.393 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 1.197.179.951 | 637.786.451 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.436.777.401 | 1.477.398.839 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 45.238.535.876 | 74.334.001.324 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 54.645.163.624 | 84.072.816.731 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.406.627.748) | (9.738.815.407) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.344.330.909 | 1.658.661.485 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.409.108.201 | 1.658.661.485 |
| Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | 935.222.708 | |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260) | 200 | | 61.795.265.712 | 72.835.413.613 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 57.074.415.800 | 68.686.710.069 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 56.707.334.973 | 68.626.253.531 |
| Nguyên giá | 222 | | 719.850.478.214 | 718.438.657.183 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (663.143.143.241) | (649.812.403.652) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 367.080.827 | 60.456.538 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.854.673.741 | 1.488.873.741 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.487.592.914) | (1.428.417.203) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.710.849.912 | 4.138.703.544 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 2.749.552.829 | 2.110.186.851 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.961.297.083 | 2.028.516.693 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 402.323.599.350 | 395.563.722.023 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

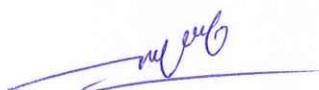
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 87.362.194.832 | 88.482.284.367 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 87.018.837.165 | 88.236.136.317 |
| Phải trả người bán | 311 | 12 | 11.348.445.930 | 15.199.032.223 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | - | - |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 59.676.226.229 | 57.539.650.778 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.306.089.000 | 2.176.062.361 |
| Chi phí phải trả | 315 | | 1.362.688.880 | 1.365.590.280 |
| Phải trả khác | 319 | 14 | 7.726.721.117 | 7.782.248.827 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 15 | 4.598.666.009 | 4.173.551.848 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 343.357.667 | 246.148.050 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 343.357.667 | 246.148.050 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 314.961.404.518 | 307.081.437.656 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 314.961.404.518 | 307.081.437.656 |
| Vốn cổ phần | 411 | 17 | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.157.486.522 | 6.157.486.522 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 33.968.770.588 | 33.968.770.588 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 94.835.147.408 | 86.955.180.546 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 69.797.455.490 | 68.213.092.620 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ | 421b | | 25.037.691.918 | 18.742.087.926 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 402.323.599.350 | 395.563.722.023 |

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Yến Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Ngọc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| 01 | 21 | 164.398.605.847 | 153.367.275.434 | 568.270.214.859 | 639.311.436.564 |
| 02 | 21 | | | | 890.594.543 |
| 10 | 21 | 164.398.605.847 | 153.367.275.434 | 568.270.214.859 | 638.420.842.021 |
| 11 | 22 | 148.362.933.349 | 141.892.989.270 | 520.180.619.707 | 576.916.949.323 |
| 20 | | 16.035.672.498 | 11.474.286.164 | 48.089.595.152 | 61.503.892.698 |
| 21 | 23 | 3.339.639.162 | 3.135.378.331 | 11.268.436.637 | 11.541.914.389 |
| 22 | | 229.098.896 | | 366.809.854 | 1.291.212.741 |
| 23 | | 229.098.896 | | 366.809.854 | 1.291.165.281 |
| 25 | 24 | 470.333.111 | 939.053.481 | 2.499.349.571 | 2.972.383.183 |
| 26 | 25 | 4.979.171.591 | 4.236.981.215 | 18.504.941.866 | 17.013.965.528 |
| 30 | | 13.696.708.062 | 9.433.629.799 | 37.986.930.498 | 51.768.245.635 |
| 31 | | 44.463.071 | 150.109.817 | 153.953.432 | 197.260.509 |
| 32 | | 322.591.162 | - | 323.808.323 | 147.766.503 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã Thuyết số minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | (278.128.091) | 150.109.817 | (169.854.891) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 13.418.579.971 | 9.583.739.616 | 37.817.075.607 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.942.372.767 | 2.111.970.080 | 8.209.202.462 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 119.213.131 | (34.738.960) | 67.219.610 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 10.356.994.073 | 7.506.508.496 | 29.540.653.535 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 515 | 373 | 1.401 |
| | | | (Điều chỉnh lại) |
| | | | 2.099 |

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Yến Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Ngọc

Nguyễn Thị Yến Ngọc

Bùi Thị Thanh Ngọc



Lê Viết Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 37.817.075.607 | 51.817.739.641 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 14.328.089.269 | 14.499.355.268 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (234.978.042) | (38.703.896) |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 05 | | (11.268.436.637) | (11.535.922.099) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 366.809.854 | 1.291.165.281 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 41.008.560.051 | 56.033.634.195 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (28.291.641.633) | 33.696.185 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 29.427.653.107 | (18.414.887.426) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 7.539.305.764 | (18.106.149.272) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (389.812.694) | (96.117.588) |
| | | | 49.294.064.595 | 19.450.176.094 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (366.809.854) | (1.334.983.363) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (19.000.000.000) | (3.700.000.000) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.005.914.051) | (2.748.775.915) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 26.921.340.690 | 11.666.416.816 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | | (2.353.050.000) | (6.393.853.542) |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (532.200.000.000) | (295.300.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 314.000.000.000 | 374.400.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 11.249.623.073 | 12.171.274.289 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (209.303.426.927) | 84.877.420.747 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------|------------------------------------|-------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 370.345.354.766 | 277.562.051.408 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (370.345.354.766) | (325.162.051.408) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (18.028.225.000) | (53.782.725.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (18.028.225.000) | (101.382.725.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (200.410.311.237) | (4.838.887.437) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 204.809.224.918 | 209.648.112.355 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 4.398.913.681 | 204.809.224.918 |

Ngày 12 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Yến Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc



Lê Việt Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; xuất - nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 139 nhân viên (1/1/2025: 142 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 7 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của Giấy phép môi trường bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp để có được giấy phép đó. Giấy phép môi trường được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm kinh doanh rượu, đồ uống có cồn và nước giải khát. Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, các thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 cũng như doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu liên quan đến các hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

12/01/2025
A
H

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 48.226.806 | 108.090.178 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.350.686.875 | 6.501.134.740 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 198.200.000.000 |
| | 4.398.913.681 | 204.809.224.918 |

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 4,75%/năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Những khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2025: 5,2% một năm).

7. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 57.530.582.993 | 29.759.879.640 |
| Các khách hàng khác | 182.012.827 | 51.355.753 |
| | 57.712.595.820 | 29.811.235.393 |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 57.530.582.993 | 29.759.879.640 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 18.039.973.036 | - | 41.772.560.108 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 13.343.372.397 | (9.406.627.748) | 13.874.998.588 | (9.738.815.407) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.513.111.706 | - | 16.513.214.466 | - |
| Thành phẩm | 9.739.339.292 | - | 11.910.858.084 | - |
| Hàng hóa | - | - | 1.185.485 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 9.367.193 | - | - | - |
| | 54.645.163.624 | (9.406.627.748) | 84.072.816.731 | (9.738.815.407) |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 9.738.815.407 | 9.791.789.103 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (332.187.659) | (52.973.696) |
| Số dư cuối kỳ | 9.406.627.748 | 9.738.815.407 |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 9.407 triệu VND (1/1/2025: 9.739 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 58.127.038.224 | 646.912.379.865 | 7.907.289.410 | 5.491.949.684 | 718.438.657.183 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.349.995.000 | - | - | 2.349.995.000 |
| Thanh lý | - | (938.173.969) | - | - | (938.173.969) |
| Số dư cuối kỳ | 58.127.038.224 | 648.324.200.896 | 7.907.289.410 | 5.491.949.684 | 719.850.478.214 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 35.360.055.625 | 601.740.153.883 | 7.423.411.387 | 5.288.782.757 | 649.812.403.652 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.538.148.566 | 11.347.000.483 | 346.277.217 | 37.487.292 | 14.268.913.558 |
| Thanh lý | - | (938.173.969) | - | - | (938.173.969) |
| Số dư cuối kỳ | 37.898.204.191 | 612.148.980.397 | 7.769.688.604 | 5.326.270.049 | 663.143.143.241 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.766.982.599 | 45.172.225.982 | 483.878.023 | 203.166.927 | 68.626.253.531 |
| Số dư cuối kỳ | 20.228.834.033 | 36.175.220.499 | 137.600.806 | 165.679.635 | 56.707.334.973 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 549.222 triệu VND (1/1/2025: 542.592 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy tính VND | Giấy phép môi trường VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.488.873.741 | - | 1.488.873.741 |
| Tăng trong kỳ | - | 365.800.000 | 365.800.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.488.873.741 | 365.800.000 | 1.854.673.741 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.428.417.203 | - | 1.428.417.203 |
| Khấu hao trong kỳ | 25.644.048 | 33.531.663 | 59.175.711 |
| Số dư cuối kỳ | 1.454.061.251 | 33.531.663 | 1.487.592.914 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 60.456.538 | - | 60.456.538 |
| Số dư cuối kỳ | 34.812.490 | 332.268.337 | 367.080.827 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.412 triệu VND (1/1/2025: 1.412 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng VND |
|------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 780.369.808 | 1.329.817.043 | 2.110.186.851 |
| Tăng trong kỳ | 746.647.000 | 1.684.667.414 | 2.431.314.414 |
| Phân bổ trong kỳ | (872.171.404) | (919.777.032) | (1.791.948.436) |
| Số dư cuối kỳ | 654.845.404 | 2.094.707.425 | 2.749.552.829 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 4.252.726.098 | 8.683.363.918 |
| Công ty CP STCOM Việt Nam | 1.002.943.236 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Thành IV | 503.170.500 | 982.080.000 |
| Công ty CP đầu tư sản xuất năng lượng xanh | - | 1.065.418.684 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.299.606.096 | 4.468.169.621 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11.348.445.930 | 15.199.032.223 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 4.252.726.098 | 8.683.363.918 |
| Các công ty liên quan | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn | 772.151.660 | 873.788.109 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co | 292.842.000 | 168.264.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | - | 30.132.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2025 VND | Phát sinh VND | Đã nộp VND | Đã cân trừ VND | Phân loại lại VND | 31/12/2025 VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 44.279.369.581 | 595.873.797.878 | (587.093.489.568) | - | - | 53.059.677.891 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.310.013.793 | 116.216.785.373 | (75.930.948.563) | (37.044.193.106) | - | 6.551.657.497 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.855.574.830 | 8.209.202.462 | (19.000.000.000) | - | 935.222.708 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 94.692.574 | 1.017.420.715 | (1.047.222.448) | - | - | 64.890.841 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 45.729.034 | (45.729.034) | - | - | - |
| Thuế khác | - | 322.622.843 | (322.622.843) | - | - | - |
| | 57.539.650.778 | 721.685.558.305 | (683.440.012.456) | (37.044.193.106) | 935.222.708 | 59.676.226.229 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 6.702.700.000 | 6.818.100.000 |
| Cổ tức phải trả | 313.500.000 | 341.725.000 |
| Phải trả khác | 710.521.117 | 622.423.827 |
| | 7.726.721.117 | 7.782.248.827 |

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 4.173.551.848 | 4.083.551.848 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 16) | 4.326.263.820 | 4.100.000.000 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) | (895.235.608) | (1.261.224.085) |
| Sử dụng trong kỳ | (3.005.914.051) | (2.748.775.915) |
| | 4.598.666.009 | 4.173.551.848 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 84.951.868.535 | 305.078.125.645 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 40.994.097.751 | 40.994.097.751 |
| Cổ tức (Thuyết minh 18) | - | - | - | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) | - | - | - | (4.100.000.000) | (4.100.000.000) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 15) | - | - | - | 1.261.224.085 | 1.261.224.085 |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (152.009.825) | (152.009.825) |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 86.955.180.546 | 307.081.437.656 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 29.540.653.535 | 29.540.653.535 |
| Cổ tức (Thuyết minh 18) | - | - | - | (18.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) | - | - | - | (4.326.263.820) | (4.326.263.820) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 15) | - | - | - | 895.235.608 | 895.235.608 |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (176.697.797) | (176.697.797) |
| Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2024 | - | - | - | (52.960.664) | (52.960.664) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 94.835.147.408 | 314.961.404.518 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2025 và 1/1/2025 | |
|---------------------------------|------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2025 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 là 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu), trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2024 (năm 2024: 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu), trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2023).

19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/25 VND | 1/1/2025 VND |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 4.712.218.337 | 4.843.237.196 |
| Từ hai đến năm năm | 18.848.873.346 | 19.372.948.784 |
| Sau năm năm | 122.910.361.610 | 131.171.007.392 |
| | 146.471.453.293 | 155.387.193.372 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 534,17 | 12.926.511 | 560,57 | 13.565.374 |
| EUR | 31,81 | 850.408 | 52,81 | 1.411.470 |
| | | 13.776.919 | | 14.976.844 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 4.416.000.000 | 4.950.000.000 |
| Đã được duyệt và ký kết hợp đồng | 2.200.000.000 | - |
| | 6.616.000.000 | 4.950.000.000 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 561.876.836.674 | 635.179.440.160 |
| ▪ Doanh thu khác | 6.393.378.185 | 4.131.996.404 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 568.270.214.859 | 639.311.436.564 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Các khoản giảm doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | - | 890.594.543 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <hr/> | <hr/> |
| | 568.270.214.859 | 638.420.842.021 |
| | <hr/> | <hr/> |

22. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Thành phẩm đã bán | 517.537.503.380 | 576.204.731.277 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (332.187.659) | (52.973.696) |
| Giá vốn khác | 2.975.303.986 | 765.191.742 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 520.180.619.707 | 576.916.949.323 |
| | <hr/> | <hr/> |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 11.268.436.637 | 11.535.922.099 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 5.992.290 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11.268.436.637 | 11.541.914.389 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.389.041.621 | 1.487.817.391 |
| Chi phí nhân viên | 809.196.159 | 925.974.898 |
| Chi phí bán hàng khác | 301.111.791 | 558.590.894 |
| | <u>2.499.349.571</u> | <u>2.972.383.183</u> |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 9.704.063.095 | 9.028.993.207 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.352.908.220 | 5.498.875.641 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 873.519.346 | 905.019.053 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 348.263.803 | 342.886.904 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.226.187.402 | 1.238.190.723 |
| | <u>18.504.941.866</u> | <u>17.013.965.528</u> |

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 461.685.962.073 | 517.813.169.006 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 38.394.987.176 | 37.251.568.488 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.446.410.786 | 18.057.782.907 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 14.328.089.269 | 14.499.355.268 |
| Chi phí khác | 10.329.461.840 | 9.281.422.365 |
| | <u>522.183.900.134</u> | <u>597.903.307.034</u> |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2025 | 2024 |
|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Kỳ hiện hành | 8.083.753.598 | 10.641.533.707 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 125.448.864 | 205.891.405 |
| | <hr/> 8.209.202.462 | <hr/> 10.847.425.112 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 67.219.610 | (23.783.222) |
| | <hr/> 8.276.422.072 | <hr/> 10.823.641.890 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2025 | 2024 |
|--------------------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.817.075.607 | 51.817.739.641 |
| | <hr/> 7.563.415.121 | <hr/> 10.363.547.928 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 587.558.087 | 254.202.557 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 125.448.864 | 205.891.405 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | <hr/> 8.276.422.072 | <hr/> 10.823.641.890 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2025 VND | 2024 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 29.540.653.535 | 40.994.097.751 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (4.326.263.820) | (4.100.000.000) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | 895.235.608 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 25.214.389.715 | 37.789.333.359 |

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

(**) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại dựa trên số trích thực tế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2025 VND | 2024 VND (Điều chỉnh lại (*)) | 2024 VND (Theo báo cáo trước đây) |
|--------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.401 | 2.099 | 2.050 |

(*) Việc điều chỉnh lại báo cáo thể hiện tác động của việc điều chỉnh lại quỹ thưởng và quỹ phúc lợi như đã đề cập ở trên.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | | |
| Bán hàng (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt) | 1.107.580.948.980 | 1.227.942.524.450 |
| Bán bao bì luân chuyển | 1.464.191.912 | 438.245.389 |
| Doanh thu khác | - | 32.428.760 |
| Mua dịch vụ | - | 153.084.000 |
| Mua nguyên vật liệu | 368.888.203.078 | 457.199.241.352 |
| Cổ tức đã công bố | 9.380.000.000 | 18.760.000.000 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | | |
| Cung cấp dịch vụ | 761.815.150 | - |
| Doanh thu khác | - | 18.648.000 |
| Mua hàng dịch vụ | 5.695.202.552 | 6.674.224.507 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | | |
| Cổ tức đã công bố | 900.018.000 | 1.800.036.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | | |
| Mua hàng hóa | 813.269.310 | 663.939.490 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co | | |
| Mua dịch vụ | 311.150.000 | 310.000.000 |
| Mua tài sản cố định | 571.350.000 | 180.218.000 |
| Mua nguyên vật liệu | - | 392.603.034 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | | |
| Mua hàng hóa | 446.400.000 | 483.600.000 |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương | | |
| Mua hàng hóa | - | 110.445.308 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | | |
| Mua hàng hóa | 77.832.000 | 104.844.000 |
| Công ty cổ phần bia Sai Gon – Quảng Ngãi | | |
| Mua hàng hóa | 27.000.000 | - |



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch

| | 2025 VND | 2024 VND |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| <i>Thù lao</i> | | |
| Ông Lâm Du An – Chủ tịch | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ông Đinh Văn Thuận – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ông Lê Viết Quý – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| <i>Thù lao</i> | | |
| Bà Lê Thị Hiền – Trưởng Ban Kiểm soát | 424.000.000 | 402.735.342 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên | 52.000.000 | 52.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích – Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024) | 52.000.000 | 37.230.769 |
| Bà Nguyễn Thị Nga – Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2024) | - | 14.769.231 |
| Ban Giám đốc | | |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 2.069.458.920 | 2.482.690.900 |

30. Thông tin so sánh

Ngoại trừ việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 28, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được dẫn chiếu từ số dư và các số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Yến Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc



Lê Viết Quý

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Financial Statements for the fourth quarter of 2025

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation Corporate Information

| | | |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Enterprise Registration Certificate No. | 0102314051 0102314051 | 6 July 2007 03 December 2025 |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 03 December 2025. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City.

| | | |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Board of Directors | Mr. Lam Du An Mr. Doan Tien Dung Mr. Dinh Van Thuan Ms. Nguyen Thi Bich Ha Mr. Le Viet Quy | Chairman Member Member Member Member |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|

| | | |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Board of Supervisors | Ms. Le Thi Hien Mr. Nguyen Hoang Hiep Ms. Nguyen Thi Bich | Head of Board of Supervisors Member Member |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|

| | | |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Board of Management | Mr. Le Viet Quy Mr. Nguyen Van Bien Ms. Bui Thi Thanh Ngoc | Director Deputy Director Chief Accountant |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|

| | | |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|
| Registered Office | No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone Xuan Phuong Ward, Hanoi City Vietnam | |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--------------------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| ASSETS | | | | |
| Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 340,528,333,638 | 322,728,308,410 |
| Cash and cash equivalents | 110 | 5 | 4,398,913,681 | 204,809,224,918 |
| Cash | 111 | | 4,398,913,681 | 6,609,224,918 |
| Cash equivalents | 112 | | - | 198,200,000,000 |
| Short-term financial investments | 120 | | 228,200,000,000 | 10,000,000,000 |
| Held-to-maturity investments | 123 | 6 | 228,200,000,000 | 10,000,000,000 |
| Accounts receivable – short-term | 130 | | 60,346,553,172 | 31,926,420,683 |
| Accounts receivable from customers | 131 | 7 | 57,712,595,820 | 29,811,235,393 |
| Prepayments to suppliers | 132 | | 1,197,179,951 | 637,786,451 |
| Other short-term receivables | 136 | | 1,436,777,401 | 1,477,398,839 |
| Inventories | 140 | 8 | 45,238,535,876 | 74,334,001,324 |
| Inventories | 141 | | 54,645,163,624 | 84,072,816,731 |
| Allowance for inventories | 149 | | (9,406,627,748) | (9,738,815,407) |
| Other current assets | 150 | | 2,344,330,909 | 1,658,661,485 |
| Short-term prepaid expenses | 151 | | 1,409,108,201 | 1,658,661,485 |
| Taxes receivable from State Treasury | 153 | | 935,222,708 | - |
| Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260) | 200 | | 61,795,265,712 | 72,835,413,613 |
| Accounts receivable – long-term | 210 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Other long-term receivables | 216 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Fixed assets | 220 | | 57,074,415,800 | 68,686,710,069 |
| Tangible fixed assets | 221 | 9 | 56,707,334,973 | 68,626,253,531 |
| Cost | 222 | | 719,850,478,214 | 718,438,657,183 |
| Accumulated depreciation | 223 | | (663,143,143,241) | (649,812,403,652) |
| Intangible fixed assets | 227 | 10 | 367,080,827 | 60,456,538 |
| Cost | 228 | | 1,854,673,741 | 1,488,873,741 |
| Accumulated amortisation | 229 | | (1,487,592,914) | (1,428,417,203) |
| Other long-term assets | 260 | | 4,710,849,912 | 4,138,703,544 |
| Long-term prepaid expenses | 261 | 11 | 2,749,552,829 | 2,110,186,851 |
| Deferred tax assets | 262 | | 1,961,297,083 | 2,028,516,693 |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 402,323,599,350 | 395,563,722,023 |

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

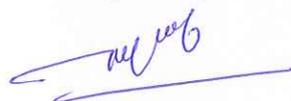
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| RESOURCES | | | | |
| LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 87,362,194,832 | 88,482,284,367 |
| Current liabilities | 310 | | 87,018,837,165 | 88,236,136,317 |
| Accounts payable to suppliers | 311 | 12 | 11,348,445,930 | 15,199,032,223 |
| Advances from customers | 312 | | - | - |
| Taxes payable to State Treasury | 313 | 13 | 59,676,226,229 | 57,539,650,778 |
| Payables to employees | 314 | | 2,306,089,000 | 2,176,062,361 |
| Accrued expenses | 315 | | 1,362,688,880 | 1,365,590,280 |
| Other payables | 319 | 14 | 7,726,721,117 | 7,782,248,827 |
| Short-term borrowings | 320 | | - | - |
| Bonus and welfare fund | 322 | 15 | 4,598,666,009 | 4,173,551,848 |
| Long-term liability | 330 | | 343,357,667 | 246,148,050 |
| Provision – long-term | 342 | | 343,357,667 | 246,148,050 |
| EQUITY (400 = 410) | 400 | | 314,961,404,518 | 307,081,437,656 |
| Owners' equity | 410 | 16 | 314,961,404,518 | 307,081,437,656 |
| Share capital | 411 | 17 | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| Other capital | 414 | | 6,157,486,522 | 6,157,486,522 |
| Investment and development fund | 418 | 19 | 33,968,770,588 | 33,968,770,588 |
| Retained profits | 421 | | 94,835,147,408 | 86,955,180,546 |
| - Retained profits brought forward | 421a | | 69,797,455,490 | 68,213,092,620 |
| - Retained profit for the year | 421b | | 25,037,691,918 | 18,742,087,926 |
| TOTAL RESOURCES | 440 | | 402,323,599,350 | 395,563,722,023 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |

12 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director
Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 - DN
 (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | Quarter 4 | | For the 12-month period ended | |
|-------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND | 31/12/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Revenue from sales of goods | 01 | 21 | 164,398,605,847 | 153,367,275,434 | 568,270,214,859 | 639,311,436,564 |
| Revenue deductions | 02 | 21 | | | | 890,594,543 |
| Net revenue (10 = 01 - 02) | 10 | 21 | 164,398,605,847 | 153,367,275,434 | 568,270,214,859 | 638,420,842,021 |
| Cost of sales | 11 | 22 | 148,362,933,349 | 141,892,989,270 | 520,180,619,707 | 576,916,949,323 |
| Gross profit (20 = 10 - 11) | 20 | | 16,035,672,498 | 11,474,286,164 | 48,089,595,152 | 61,503,892,698 |
| Financial income | 21 | 23 | 3,339,639,162 | 3,135,378,331 | 11,268,436,637 | 11,541,914,389 |
| Financial expenses | 22 | | 229,098,896 | | 366,809,854 | 1,291,212,741 |
| <i>In which: Interest expense</i> | 23 | | 229,098,896 | | 366,809,854 | 1,291,165,281 |
| Selling expenses | 25 | 24 | 470,333,111 | 939,053,481 | 2,499,349,571 | 2,972,383,183 |
| General and administration expenses | 26 | 25 | 4,979,171,591 | 4,236,981,215 | 18,504,941,866 | 17,013,965,528 |
| Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 13,696,708,062 | 9,433,629,799 | 37,986,930,498 | 51,768,245,635 |
| Other income | 31 | | 44,463,071 | 150,109,817 | 153,953,432 | 197,260,509 |
| Other expenses | 32 | | 322,591,162 | - | 323,808,323 | 147,766,503 |
| Results of other activities (40 = 31 - 32) | 40 | | (278,128,091) | 150,109,817 | (169,854,891) | 49,494,006 |

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2025 (continued)

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Code | Note | Quarter 4 | | For the 12-month period ended | |
|------------------------------------------------|------|------|----------------|---------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND | 31/12/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Accounting profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 13,418,579,971 | 9,583,739,616 | 37,817,075,607 | 51,817,739,641 |
| Income tax expense – current | 51 | 27 | 2,942,372,767 | 2,111,970,080 | 8,209,202,462 | 10,847,425,112 |
| Income tax benefit – deferred | 52 | 27 | 119,213,131 | (34,738,960) | 67,219,610 | (23,783,222) |
| Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 10,356,994,073 | 7,506,508,496 | 29,540,653,535 | 40,994,097,751 |
| Earnings per share | 70 | 28 | 515 | 373 | 1,401 | Restated 2,099 |

Prepared by



Nguyen Thi Yen Ngoc

12 February 2026

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025 (Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | For the 12-month period ended | |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2025 VND | 31/12/2025 VND |
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | | |
| Accounting profit before tax | 01 | | 37,817,075,607 | 51,817,739,641 |
| Adjustments for | | | | |
| Depreciation and amortisation | 02 | | 14,328,089,269 | 14,499,355,268 |
| Allowances and provisions | 03 | | (234,978,042) | (38,703,896) |
| Interest income | 05 | | (11,268,436,637) | (11,535,922,099) |
| Interest expense | 06 | | 366,809,854 | 1,291,165,281 |
| Operating profit before changes in working capital | 08 | | 41,008,560,051 | 56,033,634,195 |
| Change in receivables and other assets | 09 | | (28,291,641,633) | 33,696,185 |
| Change in inventories | 10 | | 29,427,653,107 | (18,414,887,426) |
| Change in payables and other liabilities | 11 | | 7,539,305,764 | (18,106,149,272) |
| Change in prepaid expenses | 12 | | (389,812,694) | (96,117,588) |
| | | | 49,294,064,595 | 19,450,176,094 |
| Interest paid | 14 | | (366,809,854) | (1,334,983,363) |
| Corporate income tax paid | 15 | | (19,000,000,000) | (3,700,000,000) |
| Other payments for operating activities | 17 | | (3,005,914,051) | (2,748,775,915) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | | 26,921,340,690 | 11,666,416,816 |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | | |
| Payments for additions to fixed assets | 21 | | (2,353,050,000) | (6,393,853,542) |
| Placements of term deposits at banks | 23 | | (532,200,000,000) | (295,300,000,000) |
| Collections of term deposits at banks | 24 | | 314,000,000,000 | 374,400,000,000 |
| Receipts of interests | 27 | | 11,249,623,073 | 12,171,274,289 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | | (209,303,426,927) | 84,877,420,747 |

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | For the 12-month period ended | |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2025 VND | 31/12/2025 VND |
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | | |
| Proceeds from borrowings | 33 | | 370,345,354,766 | 277,562,051,408 |
| Payments to settle loan principals | 34 | | (370,345,354,766) | (325,162,051,408) |
| Payments of dividends | 36 | | (18,028,225,000) | (53,782,725,000) |
| Net cash flows from financing activities | 40 | | (18,028,225,000) | (101,382,725,000) |
| Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (200,410,311,237) | (4,838,887,437) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | | 204,809,224,918 | 209,648,112,355 |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60) | 70 | 5 | 4,398,913,681 | 204,809,224,918 |

12 February 2026

Prepared by:

Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant

Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code BSH.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; and, to import - export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2025, the Company had 139 employees (1/1/2025: 142 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks and stated at costs.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|----------------------------|---------------|
| ▪ buildings and structures | 10 – 25 years |
| ▪ machinery and equipment | 2 – 15 years |
| ▪ motor vehicles | 7 – 10 years |
| ▪ office equipment | 3 – 15 years |

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Environmental license

Environmental license is stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a Environmental license comprises the directly attributable costs necessary to obtain the license. Environmental license is amortised on a straight-line basis over 10 years.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Long-term prepaid expenses

Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(n) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operations or cash flows for the prior year.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****(a) Business segments**

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company. Accordingly the financial information presented in the balance sheets as at 31 December 2025 and 1 January 2025 and revenue and expenses presented in the statements of income for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

5. Cash and cash equivalents

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|------------------|-------------------|-----------------|
| Cash on hand | 48,226,806 | 108,090,178 |
| Cash in banks | 4,350,686,875 | 6,501,134,740 |
| Cash equivalents | - | 198,200,000,000 |
| | 4,398,913,681 | 204,809,224,918 |

As at 1 January 2025, cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates and earned interest at rates ranging from 4.7% to 4.75% per annum.

6. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging at 4.75% (1/1/2025: 5.2%) per annum.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***7. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | 57,530,582,993 | 29,759,879,640 |
| Other customers | 182,012,827 | 51,355,753 |
| | <hr/> 57,712,595,820 | <hr/> 29,811,235,393 |

(b) Accounts receivable from a related party

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| The parent company | | |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | 57,530,582,993 | 29,759,879,640 |
| | <hr/> 57,530,582,993 | <hr/> 29,759,879,640 |

The trade related amounts due from the parent company were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

8. Inventories

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Cost VND | Allowance VND | Cost VND | Allowance VND |
| Goods in transit | 9,367,193 | - | - | - |
| Raw materials | 18,039,973,036 | - | 41,772,560,108 | - |
| Tools and supplies | 13,343,372,397 | (9,406,627,748) | 13,874,998,588 | (9,738,815,407) |
| Work in progress | 13,513,111,706 | - | 16,513,214,466 | - |
| Finished goods | 9,739,339,292 | - | 11,910,858,084 | - |
| Merchandise inventories | - | - | 1,185,485 | - |
| | <u>54,645,163,624</u> | <u>(9,406,627,748)</u> | <u>84,072,816,731</u> | <u>(9,738,815,407)</u> |

Movement of allowance for inventories during the year was as follows:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Opening balance | 9,738,815,407 | 9,791,789,103 |
| Allowance reversed during the year | (332,187,659) | (52,973,696) |
| Closing balance | <u>9,406,627,748</u> | <u>9,738,815,407</u> |

Included in inventories as at 31 December 2025 was VND9,407 million (1/1/2025: VND9,739 million) of slow-moving inventories.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets

| Cost | Buildings and structures VND | Machinery and equipment VND | Motor vehicles VND | Office equipment VND | Total VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Opening balance | 58,127,038,224 | 646,912,379,865 | 7,907,289,410 | 5,491,949,684 | 718,438,657,183 |
| Additions | - | 2,349,995,000 | - | - | 2,349,995,000 |
| Disposals | - | (938,173,969) | - | - | (938,173,969) |
| Closing balance | 58,127,038,224 | 648,324,200,896 | 7,907,289,410 | 5,491,949,684 | 719,850,478,214 |
| Accumulated depreciation | | | | | |
| Opening balance | 35,360,055,625 | 601,740,153,883 | 7,423,411,387 | 5,288,782,757 | 649,812,403,652 |
| Charge for the year | 2,538,148,566 | 11,347,000,483 | 346,277,217 | 37,487,292 | 14,268,913,558 |
| Disposals | - | (938,173,969) | - | - | (938,173,969) |
| Closing balance | 37,898,204,191 | 612,148,980,397 | 7,769,688,604 | 5,326,270,049 | 663,143,143,241 |
| Net book value | | | | | |
| Opening balance | 22,766,982,599 | 45,172,225,982 | 483,878,023 | 203,166,927 | 68,626,253,531 |
| Closing balance | 20,228,834,033 | 36,175,220,499 | 137,600,806 | 165,679,635 | 56,707,334,973 |

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2025 were assets costing VND549,222 million (1/1/2025: VND542,592 million) which were fully depreciated but still in active use.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Intangible fixed assets

| | Software VND | Environmental license VND | Total VND |
|---------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------|
| Cost | | | |
| Opening balance | 1,488,873,741 | - | 1,488,873,741 |
| Additions | - | 365,800,000 | 365,800,000 |
| Closing balance | 1,488,873,741 | 365,800,000 | 1,854,673,741 |
| Accumulated amortisation | | | |
| Opening balance | 1,428,417,203 | - | 1,428,417,203 |
| Charge for the period | 25,644,048 | 33,531,663 | 59,175,711 |
| Closing balance | 1,454,061,251 | 33,531,663 | 1,487,592,914 |
| Net book value | | | |
| Opening balance | 60,456,538 | - | 60,456,538 |
| Closing balance | 34,812,490 | 332,268,337 | 367,080,827 |

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2025 were assets costing VND1,412 million (1/1/2025: VND1,412 million) which were fully amortised but still in active use.

11. Long-term prepaid expenses

| | Tools and instruments VND | Others VND | Total VND |
|---------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Opening balance | 780,369,808 | 1,329,817,043 | 2,110,186,851 |
| Additions | 746,647,000 | 1,684,667,414 | 2,431,314,414 |
| Amortisation for the year | (872,171,404) | (919,777,032) | (1,791,948,436) |
| Closing balance | 654,845,404 | 2,094,707,425 | 2,749,552,829 |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

| | Cost/Amount within repayment capacity | |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | 4,252,726,098 | 8,683,363,918 |
| STCOM Vietnam Joint Stock Company | 1,002,943,236 | - |
| Green Power Investment Joint Stock Company | - | 1,065,418,684 |
| Phuoc Thanh IV Trading Production Company Limited | 503,170,500 | 982,080,000 |
| Other suppliers | 5,299,606,096 | 4,468,169,621 |
| | 11,348,445,930 | 15,199,032,223 |

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

| | Cost/Amount within repayment capacity | |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| The parent company | | |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | 4,252,726,098 | 8,683,363,918 |
| Other related parties | | |
| Sai Gon Beer Trading Company Limited | 772,151,660 | 873,788,109 |
| Sa Be Co Mechanical Co., Ltd | 292,842,000 | 168,264,000 |
| Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited | - | 30,132,000 |

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Taxes payable to State Treasury

| | 1/1/2025 VND | Incurred VND | Paid VND | Net-off VND | Reclassified VND | 31/12/2025 VND |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| Special sales tax | 44,279,369,581 | 595,873,797,878 | (587,093,489,568) | - | - | 53,059,677,891 |
| Value added tax | 3,310,013,793 | 116,216,785,373 | (75,930,948,563) | (37,044,193,106) | - | 6,551,657,497 |
| Corporate income tax | 9,855,574,830 | 8,209,202,462 | (19,000,000,000) | - | 935,222,708 | - |
| Personal income tax | 94,692,574 | 1,017,420,715 | (1,047,222,448) | - | - | 64,890,841 |
| Import-export tax | - | 45,729,034 | (45,729,034) | - | - | - |
| Other taxes | - | 322,622,843 | (322,622,843) | - | - | - |
| | 57,539,650,778 | 721,685,558,305 | (683,440,012,456) | (37,044,193,106) | 935,222,708 | 59,676,226,229 |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***14. Other payables**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|-------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Deposits received | 6,702,700,000 | 6,818,100,000 |
| Dividends payable | 313,500,000 | 341,725,000 |
| Others | 710,521,117 | 622,423,827 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7,726,721,117 | 7,782,248,827 |
| | <hr/> | <hr/> |

15. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

| | For the 12-month period ended | |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Opening balance | 4,173,551,848 | 4,083,551,848 |
| Appropriation during the year (Note 16) | 4,326,263,820 | 4,100,000,000 |
| Adjustments to bonus and welfare fund (Note 16) | (895,235,608) | (1,261,224,085) |
| Utilisation during the year | (3,005,914,051) | (2,748,775,915) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Closing balance | 4,598,666,009 | 4,173,551,848 |
| | <hr/> | <hr/> |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Changes in owners' equity

| | Share capital VND | Other capital VND | Investment and development fund VND | Retained profits VND | Total VND |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Balance as at 1 January 2025 | 180,000,000,000 | 6,157,486,522 | 33,968,770,588 | 84,951,868,535 | 305,078,125,645 |
| Net profit for the year | - | - | - | 40,994,097,751 | 40,994,097,751 |
| Dividends (Note 18) | - | - | - | (36,000,000,000) | (36,000,000,000) |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15) | - | - | - | (4,100,000,000) | (4,100,000,000) |
| Adjustments to 2023 bonus and welfare fund (Note 15) | - | - | - | 1,261,224,085 | 1,261,224,085 |
| Appropriation to social activities fund | - | - | - | (152,009,825) | (152,009,825) |
| Balance as at 1 January 2025 | 180,000,000,000 | 6,157,486,522 | 33,968,770,588 | 86,955,180,546 | 307,081,437,656 |
| Net profit for the year | - | - | - | 29,540,653,535 | 29,540,653,535 |
| Dividends (Note 18) | - | - | - | (18,000,000,000) | (18,000,000,000) |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15) | - | - | - | (4,326,263,820) | (4,326,263,820) |
| Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 15) | - | - | - | 895,235,608 | 895,235,608 |
| Appropriation to social activities fund | - | - | - | (176,697,797) | (176,697,797) |
| Adjustments to 2024 social activities fund | - | - | - | (52,960,664) | (52,960,664) |
| Balance as at 31 December 2025 | 180,000,000,000 | 6,157,486,522 | 33,968,770,588 | 94,835,147,408 | 314,961,404,518 |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

| | 31/12/2025 and 1/1/2025 | |
|--------------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| | Number of shares | VND |
| Authorised and issued share capital | | |
| Ordinary shares | 18,000,000 | 180,000,000,000 |
| Shares in circulation | | |
| Ordinary shares | 18,000,000 | 180,000,000,000 |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

18. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 10 April 2025 resolved to declare dividends from the retained profits of 2024 amounting to VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share), in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2024 (2024: VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share) from the retained profits of 2024, in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2023).

19. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Within one year | 4,712,218,337 | 4,843,237,196 |
| From two to five years | 18,848,873,346 | 19,372,948,784 |
| More than five years | 122,910,361,610 | 131,171,007,392 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 146,471,453,293 | 155,387,193,372 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(b) Foreign currencies

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Original currency | VND equivalent | Original currency | VND equivalent |
| USD | 534.17 | 12,926,511 | 560.57 | 13,565,374 |
| EUR | 31.81 | 850,408 | 52.81 | 1,411,470 |
| | | <hr/> | | <hr/> |
| | | 13,776,919 | | 14,976,844 |
| | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> |

(c) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for on the balance sheet:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Approved but not contracted | 4.416.000.000 | 4,950,000,000 |
| Approved and contracted | 2.200.000.000 | |
| | <hr/> | <hr/> |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***21. Revenue from sales of goods**

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

| | For the 12-month period ended | |
|---------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Total revenue | | |
| ▪ Sales of finished goods | 561,876,836,674 | 635,179,440,160 |
| ▪ Others | 6,393,378,185 | 4,131,996,404 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 568,270,214,859 | 639,311,436,564 |
| Less revenue deductions | | |
| ▪ Sales discounts | - | 890,594,543 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Net revenue | 568,270,214,859 | 638,420,842,021 |

22. Cost of sales

| | For the 12-month period ended | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Finished goods sold | 517,537,503,380 | 576,204,731,277 |
| Reversal of allowance for inventories | (332,187,659) | (52,973,696) |
| Others | 2,975,303,986 | 765,191,742 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 520,180,619,707 | 576,916,949,323 |

23. Financial income

| | For the 12-month period ended | |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Interest income from term deposits | 11,268,436,637 | 11,535,922,099 |
| Realised foreign exchange gains | - | 5,992,290 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11,268,436,637 | 11,541,914,389 |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Selling expenses**

| | For the 12-month period ended | |
|------------------|-------------------------------|---------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Outside services | 1,389,041,621 | 1,487,817,391 |
| Staff costs | 809,196,159 | 925,974,898 |
| Others | 301,111,791 | 558,590,894 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2,499,349,571 | 2,972,383,183 |
| | <hr/> | <hr/> |

25. General and administration expenses

| | For the 12-month period ended | |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Staff costs | 9,704,063,095 | 9,028,993,207 |
| Outside services | 5,352,908,220 | 5,498,875,641 |
| Office materials | 873,519,346 | 905,019,053 |
| Depreciation and amortisation | 348,263,803 | 342,886,904 |
| Others | 2,226,187,402 | 1,238,190,723 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 18,504,941,866 | 17,013,965,528 |
| | <hr/> | <hr/> |

26. Production and business costs by elements

| | For the 12-month period ended | |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |
| Raw material costs included in production costs | 461,685,962,073 | 517,813,169,006 |
| Labour and staff costs | 38,394,987,176 | 37,251,568,488 |
| Outside services | 17,446,410,786 | 18,057,782,907 |
| Depreciation and amortisation | 14,328,089,269 | 14,499,355,268 |
| Others | 10,329,461,840 | 9,281,422,365 |
| | <hr/> | <hr/> |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Corporate income tax****(a) Recognised in the statement of income**

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------------------------------|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Current tax expense | | |
| Current year | 8,083,753,598 | 10,641,533,707 |
| Under provision in prior years | 125,448,864 | 205,891,405 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8,209,202,462 | 10,847,425,112 |
| Deferred tax expense/(benefit) | | |
| Origination and reversal of temporary differences | 67,219,610 | (23,783,222) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Income tax expense | 8,276,422,072 | 10,823,641,890 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Reconciliation of effective tax rate

| | 2025 | 2024 |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Accounting profit before tax | 37,817,075,607 | 51,817,739,641 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tax at the Company's tax rate | 7,563,415,121 | 10,363,547,928 |
| Non-deductible expenses | 587,558,087 | 254,202,557 |
| Under provision in prior years | 125,448,864 | 205,891,405 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Income tax expense | 8,276,422,072 | 10,823,641,890 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Applicable tax rate

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***28. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2025 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

| | 2025 VND | 2024 VND (Restated) |
|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|
| Net profit for the year | 29,540,653,535 | 40,994,097,751 |
| Appropriation to bonus and welfare fund | (4,326,263,820) | (4,100,000,000) |
| Adjustments to bonus and welfare fund | - | 895,235,608 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Net profit attributable to ordinary shareholders | 25,214,389,715 | 37,789,333,359 |

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2025 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2024 was restated based on the actual appropriation which was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented years is 18,000,000 shares.

(iii) Basic earnings per share

| | 2025 VND | 2024 VND (Restated) (*) | 2024 VND (As previously reported) |
|--------------------------|-------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| Basic earnings per share | 1,401 | 2,099 | 2,050 |

(*) The restatement represented the impact of the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***29. Significant transactions with related parties**

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

| | Transaction value | |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| <i>The parent company</i> | | |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | | |
| Sales of finished goods (inclusive of special sales tax) | 1,107,580,948,980 | 1,227,942,524,450 |
| Sales of returnable packaging | 1,464,191,912 | 438,245,389 |
| Other sales | - | 32,428,760 |
| Purchases of services | - | 153,084,000 |
| Purchases of raw materials | 368,888,203,078 | 457,199,241,352 |
| Dividends declared | 9,380,000,000 | 18,760,000,000 |
| <i>Other related parties</i> | | |
| Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company | | |
| Dividends declared | 900,018,000 | 1,800,036,000 |
| Sai Gon Beer Trading Company Limited | | |
| Provision of services | 761,815,150 | - |
| Other sales | - | 18,648,000 |
| Purchases of services | 5,695,202,552 | 6,674,224,507 |
| Sa Be Co Mechanical Co., Ltd | | |
| Purchases of services | 311,150,000 | 310,000,000 |
| Purchases of raw materials | - | 392,603,034 |
| Purchases of fixed assets | 571,350,000 | 180,218,000 |
| Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company | | |
| Purchases of goods | 813,269,310 | 663,939,490 |
| Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited | | |
| Purchases of goods | 446,400,000 | 483,600,000 |
| Binh Tay Liquor Joint Stock Company | | |
| Purchases of goods | 77,832,000 | 104,844,000 |
| Chuong Duong Beverages Joint Stock Company | | |
| Purchases of goods | - | 110,445,308 |
| Sai Gon – Quang Ngai Beer Corporation | | |
| Purchases of goods | 27,000,000 | - |

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

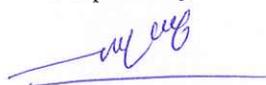
| | Transaction value | |
|---------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Board of Directors | | |
| <i>Fee</i> | | |
| Mr. Lam Du An – Chairman | 130,000,000 | 130,000,000 |
| Mr. Doan Tien Dung – Member | 91,000,000 | 91,000,000 |
| Mr. Dinh Van Thuan – Member | 91,000,000 | 91,000,000 |
| Ms. Nguyen Thi Bich Ha – Member | 91,000,000 | 91,000,000 |
| Mr. Le Viet Quy – Member | 91,000,000 | 91,000,000 |
| Board of Supervisors | | |
| <i>Fee</i> | | |
| Ms. Le Thi Hien – Head of Board of Supervisors | 424,000,000 | 402,735,342 |
| Mr. Nguyen Hoang Hiep – Member | 52,000,000 | 52,000,000 |
| Ms. Nguyen Thi Bich – Member (from 23 April 2024) | 52,000,000 | 37,230,769 |
| Ms. Nguyen Thi Nga – Member (until 22 April 2024) | - | 14,769,231 |
| Board of Management | | |
| Salary, bonus and other benefits | 2,069,458,920 | 2,482,690,900 |

30. Comparative information

Except for the restatement of the basic earnings per share as disclosed in Note 28, the comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

12 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc

Director



Le Viet Quy

